

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 336/2023/DS-PT

Ngày 16-8-2023

V/v tranh chấp hợp đồng góp hội

NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Dũng

Các Thẩm phán:

Ông Phan Thanh Tòng

Bà Nguyễn Thị Rên

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tấn Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Ngân - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 232/2023/TLPT-DS ngày 17/7/2023 về “Tranh chấp hợp đồng góp hội”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 41/2023/DS-ST ngày 13/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 2535/2023/QĐ-PT ngày 08/8/2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1977

Địa chỉ: Khu phố P, thị trấn P, huyện M, tỉnh Bến Tre.

2. *Bị đơn:* Bà Võ Thị Mộng T, sinh năm 1978

Địa chỉ: Khu phố P, thị trấn P, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Địa chỉ liên hệ: Ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre.

3. *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Võ Thị Mộng T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng nguyên đơn bà Nguyễn Thị K trình bày:

Bà T tham gia 03 dây hội do bà làm chủ hội, mỗi dây hội bà T tham gia 02 phần, mỗi phần 1.000.000 đồng, cụ thể như sau:

- Dây hội thứ nhất: Hội 1.000.000 đồng, khai ngày 25 tháng 01 năm 2020 âm lịch, hội có 25 phần, hội mỗi tháng khai một lần, bà T tham gia chơi 02 phần, hội mãn ngày 25/12/2021 âm lịch.

+ Phần hui thứ nhất của dây hui thứ nhất: Sau khi khai hui thì bà T đóng hui sống được 02 tháng (tháng 01 đóng 770.000 đồng; tháng 02 đóng 745.000 đồng), đến tháng 3 năm 2020 âm lịch thì bà T hốt hui, hốt được số tiền 17.500.000 đồng (hui kê 270.000 đồng, trừ thảo 500.000 đồng), bà đã giao đủ số tiền hui cho bà T, bà T có ký nhận tiền. Sau khi hốt hui bà T đóng được 16 tháng hui chết là đóng từ tháng 4/2020 âm lịch đến hết tháng 3/2021 âm lịch, từ tháng 4/2021 âm lịch đến tháng 12/2021 âm lịch bà T chưa đóng hui chết cho bà. Do đó phần hui thứ nhất của dây hui này bà T còn nợ bà 9 tháng hui chết với số tiền là 9.000.000 đồng.

+ Phần hui thứ hai của dây hui thứ nhất: Sau khi khai hui bà T đóng được 03 tháng (tháng 01 đóng 770.000 đồng, tháng 02 đóng 745.000 đồng, tháng 3 đóng 730.000 đồng) đến tháng 4/2020 âm lịch bà T hốt hui số tiền 18.500.000 đồng (kê 240.000 đồng, trừ thảo 500.000 đồng), bà T có ký nhận tiền và bà đã giao đủ tiền hui cho bà T. Sau khi hốt hui bà T có đóng hui chết từ tháng 4/2020 âm lịch đến tháng 3/2021 âm lịch, từ tháng 4/2021 âm lịch đến tháng 12/2021 âm lịch mãi hui bà T chưa đóng hui chết. Do đó phần hui thứ hai của dây hui này bà T còn nợ bà 9 tháng hui chết với số tiền là 9.000.000 đồng.

Tổng hai phần hui của dây hui thứ nhất này bà T còn nợ bà là 9 tháng x 2 phần x 1.000.000 đồng/tháng = 18.000.000 đồng.

- Dây hui thứ hai: Hui 1.000.000 đồng, khai ngày mùng 5 tháng 02 năm 2020 âm lịch, có 25 phần, hui mỗi tháng khai một lần, bà T gia chơi 02 phần, hui mãi ngày mùng 5 tháng 01 năm 2022 âm lịch.

+ Phần hui thứ nhất của dây hui thứ hai: Sau khi khai hui thì bà T đóng hui sống được 02 tháng (tháng 02 đóng 750.000 đồng; tháng 03 đóng 730.000 đồng), đến tháng 4 năm 2020 âm lịch thì bà T hốt hui, hốt được số tiền là 18.250.000 đồng (hui kê 250.000 đồng, trừ thảo 500.000 đồng), bà đã giao đủ tiền hui cho bà T, bà T có ký nhận tiền. Sau khi hốt hui bà T đóng được 16 tháng hui chết là từ tháng 5/2020 âm lịch đến hết tháng 4/2021 âm lịch, từ tháng 5/2021 âm lịch đến tháng 01/2022 âm lịch bà T chưa đóng hui chết. Do đó phần hui thứ nhất của dây hui này bà T còn nợ bà 9 tháng hui chết với số tiền là 9.000.000 đồng.

+ Phần hui thứ hai của dây hui thứ hai: Sau khi khai hui bà T đóng hui sống được từ tháng 02/2020 âm lịch đến tháng 12/2020 âm lịch, đến tháng 01/2021 âm lịch bà T hốt hui số tiền hui là 21.500.000 đồng (kê 150.000 đồng, trừ thảo 500.000 đồng), bà T có ký nhận tiền và bà đã giao đủ tiền hui cho bà T, bà T đóng hui chết 03 tháng (tháng 2, 3 và 4), từ tháng 5/2021 đến tháng 01/2022 âm lịch mãi hui bà T chưa đóng hui chết. Do đó phần hui thứ hai của dây hui này bà T còn nợ bà 9 tháng hui chết với số tiền là 9.000.000 đồng.

Tổng hai phần hui của dây hui thứ nhất này bà T còn nợ bà là 9 tháng x 2 phần x 1.000.000 đồng/tháng = 18.000.000 đồng.

- Dây hui thứ ba: Hui 1.000.000 đồng, khai ngày 15 tháng 3 năm 2020, có 26 phần, hui mỗi tháng khai một lần, bà T tham gia chơi 02 phần, hui mãi ngày 15 tháng 3 năm 2022 âm lịch.

+ Phần hui thứ nhất của dây hui thứ ba: Sau khi khai hui thì bà T hốt đầu hốt được số tiền 18.750.000 đồng (hui kê 230.000 đồng, trừ thảo 500.000 đồng), sau khi hốt hui bà T có đóng hui chết từ tháng 4/2020 âm lịch đến hết tháng 4/2021

âm lịch là 15 tháng, từ tháng 5/2021 âm lịch đến mãi ngày là tháng 3/2022 âm lịch bà T không có đóng hui chết. Do đó, bà T còn nợ phần hui này 11 tháng với số tiền hui là 11.000.000 đồng.

+ Phần hui thứ hai của dây hui thứ ba: Sau khi khai hui bà T đóng được 12 tháng hui sống (tháng 3/2020 âm lịch đến tháng 3/2021 âm lịch) tháng 4/2021 âm lịch bà T hốt hui số tiền 22.000.000 đồng (kêu 150.000 đồng, trừ thảo 500.000 đồng), bà T không có ký nhận tiền do số tiền 22.000.000 đồng bà và bà T thống nhất trừ 11 tháng hui chết của dây hui này. Đối với số tiền 11.000.000 đồng còn lại bà và bà T thỏa thuận trừ vào số tiền hui mà bà T đã nợ những tháng hui sống và hui chết trước đây bà đã đóng gòng hui cho bà T và sau khi cân trừ bà T vẫn còn nợ bà số tiền bà đã gòng hui là 3.520.000 đồng.

Như vậy, sau khi cân trừ thì bà T chỉ còn nợ bà 05 phần hui chết đến mãi hui với số tiền là 47.000.000 đồng. Mặc dù số tiền mà bà gòng hui cho bà T sau khi cân trừ nhiều hơn số tiền 3.520.000 đồng nhưng do sai sót trong lúc tính toán nên nay bà chỉ yêu cầu bà T trả cho bà số tiền 2.900.000 đồng. Tổng số tiền bà yêu cầu bà T phải hoàn trả cho bà là 49.900.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Bà chỉ khởi kiện đối với bà T, số tiền hui này không liên quan đến ông Nguyễn Văn L nên bà không khởi kiện đối với ông L.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn bà Võ Thị Mộng T trình bày như sau:

Bà có tham gia chơi các dây hui do bà K làm chủ, bà thống nhất về số dây hui, ngày tháng năm khai hui, ngày tháng năm hốt hui cũng như số tiền hui đã hốt và đã đóng hui cho bà K như bà K đã trình bày, bà nhận tiền tổng cộng 05 phần hui. Tuy nhiên, tháng 4/2021 âm lịch bà có hốt phần hui thứ hai của dây hui thứ ba với bà số tiền 22.000.000 đồng, bà không có nhận tiền mặt từ phần hui này mà hai bên thỏa thuận sẽ cân trừ 11 tháng hui chết của phần hui này cho đến mãi, phần hui này bà không còn nợ bà T như bà T đã trình bày. Còn 11.000.000 đồng còn lại bà đồng ý trả tiền gòng hui của các dây hui mà bà K đã đóng gòng thay bà. Từ tháng 4/2021 âm lịch, bà xác định vẫn còn nợ hui chết của các dây hui như bà K trình bày vì thời điểm này hui chưa mãi và bà đã đóng mỗi tháng 5.000.000 đồng hui chết cho các dây hui này đến hạn cho đến mãi hui nên không còn nợ bà K bất cứ số tiền hui chết nào, số tiền hui bà K gòng bà không biết bao nhiêu nhưng bà cũng đã trả hết nên không còn nợ bà K bất cứ số tiền nào. Khi chơi hui bà K có giao giấy hui cho bà giữ nhưng hui mãi nên bà không còn giữ giấy hui, khi hốt hui nhận tiền thì bà có ký nhận, khi đóng hui chết thì gặp bà K ở đâu bà đóng ở đó, việc đóng hui chết bất kể hui viên nào cũng không có giấy tờ gì, bà không có yêu cầu bà K xác nhận việc bà đã đóng hui chết cho bà K.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 41/2023/DS-ST ngày 13/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc đã áp dụng Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị định số 19/20019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hui, biểu, phường; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị K.

Buộc bà Võ Thị Mộng T phải có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Thị K số tiền hui là 49.900.000 đồng. Ghi nhận việc bà Nguyễn Thị K không yêu cầu tính lãi.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 27/6/2022, bị đơn bà Võ Thị Mộng T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, nội dung kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, bà không đồng ý trả số tiền nợ hui 49.900.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn thay đổi một phần nội dung kháng cáo, bà T trình bày: Do không có chứng cứ để chứng minh nên bà đồng ý với số tiền nợ hui 49.900.000 đồng như bản án sơ thẩm đã tuyên, tuy nhiên bà đề nghị được trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng. Đồng thời, bà yêu cầu bà K không được có những phát biểu gây ảnh hưởng đến gia đình bà.

Nguyên đơn không đồng ý với kháng cáo của bị đơn, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của bà Võ Thị Mộng T, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 41/2023/DS-ST ngày 13/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của bà Võ Thị Mộng T; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn bà K cho rằng bị đơn bà T còn nợ số tiền hui chết tính đến khi mãn hui của 05 phần hui với số tiền là 47.000.000 đồng và số tiền 2.900.000 đồng mà nguyên đơn đã nộp thay tiền hui cho bị đơn nên khởi kiện yêu cầu bà T phải hoàn trả số tiền nợ hui tổng cộng là 49.900.000 đồng. Trong khi đó, bà T cho rằng bà đã hoàn trả toàn bộ số tiền nợ hui nên không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn.

[2] Trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn thừa nhận có tham gia chơi hui và đã hốt hui, đã nhận đủ tiền hui như nguyên đơn trình bày nên căn cứ vào Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử xác định đây là sự việc có thật nguyên đơn không phải chứng minh.

[3] Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn thay đổi nội dung kháng cáo, đồng ý còn nợ nguyên đơn số tiền 49.900.000 đồng như bản án sơ thẩm đã tuyên vì không có chứng cứ chứng minh đã đóng hui đầy đủ. Do đó, cấp sơ thẩm tuyên buộc bị đơn trả số tiền nợ hui 49.900.000 đồng là có căn cứ.

[4] Đối với yêu cầu trả dần mỗi tháng 1.000.000 đồng của bà T không được bà K đồng ý và pháp luật cũng không quy định nên yêu cầu này không được chấp nhận.

[5] Về việc bà T yêu cầu bà K không được có những phát biểu gây ảnh hưởng đến gia đình bà, nhận thấy nội dung này không thuộc phạm vi xét xử phúc thẩm nên cấp phúc thẩm không xem xét.

Từ những nhận định trên, Tòa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp, kháng cáo của bị đơn không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[6] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Về án phí: Bà Võ Thị Mộng T là thân nhân liệt sĩ nên được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do đó, đối với phần án phí sơ thẩm cấp phúc thẩm sẽ điều chỉnh lại cho phù hợp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Võ Thị Mộng T;

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 41/2023/DS-ST ngày 13/6/2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre. Tuy nhiên có điều chỉnh đối với án phí sơ thẩm.

Áp dụng Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị định số 19/20019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về hộ, hội, biên, phường; điể đ khoản 1 Điều 12, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị K.

Buộc bà Võ Thị Mộng T phải có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Nguyễn Thị K số tiền hụi là 49.900.000đ (Bốn mươi chín triệu chín trăm nghìn đồng). Ghi nhận việc bà Nguyễn Thị K không yêu cầu tính lãi.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật

có quy định khác.

[2] Về án phí:

Bà Võ Thị Mộng T được miễn.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị K số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.248.000đ (Một triệu hai trăm bốn mươi tám nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu số 0007773 ngày 03/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Mỏ Cày Bắc;
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Bắc;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Ngọc Dũng